

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>18.246.837</b>	<b>11.512.617</b>	<b>6.734.220</b>	<b>18.533.595</b>	<b>11.210.526</b>	<b>7.323.070</b>	<b>102</b>	<b>97</b>	<b>109</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>13.699.142</b>	<b>6.964.922</b>	<b>6.734.220</b>	<b>12.435.225</b>	<b>6.221.445</b>	<b>6.213.779</b>	<b>91</b>	<b>89</b>	<b>92</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.745.241</b>	<b>2.551.738</b>	<b>1.193.503</b>	<b>4.980.359</b>	<b>3.927.698</b>	<b>1.052.661</b>	<b>133</b>	<b>154</b>	<b>88</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.580.244	2.479.530	1.100.714	4.692.118	3.854.572	837.546	131	155	76
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng	22.208	22.208		17.580	13.126	4.454	79	59	
3	Chi bổ sung vốn Quỹ Phát triển đất	142.789	50.000	92.789	270.661	60.000	210.661	190	120	227
4	Chi đầu tư phát triển khác									
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8.903.678</b>	<b>3.540.268</b>	<b>5.363.410</b>	<b>7.452.006</b>	<b>2.290.888</b>	<b>5.161.119</b>	<b>84</b>	<b>65</b>	<b>96</b>
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.082.537	1.217.785	2.864.752	3.362.041	667.327	2.694.714	82	55	
2	Chi khoa học và công nghệ	37.318	37.318		26.719	26.719		72	72	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	136.011	41.682	94.329	125.815	25.875	99.941	93	62	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>		<b>1.759</b>	<b>1.759</b>		<b>70</b>	<b>70</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.100</b>	<b>1.100</b>		<b>1.100</b>	<b>1.100</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>192.249</b>	<b>72.806</b>	<b>119.443</b>						
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>854.376</b>	<b>796.511</b>	<b>57.865</b>						
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình MTQG, CT mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>	<b>3.684.965</b>	<b>3.684.965</b>		<b>2.639.285</b>	<b>2.639.285</b>		<b>72</b>	<b>72</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>1.254.829</b>	<b>1.254.829</b>		<b>1.160.220</b>	<b>1.160.220</b>		<b>92</b>	<b>92</b>	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	498.759	498.759		459.673	459.673		92	92	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	756.020	756.020		700.546	700.546		93	93	
3	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	50	50							
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>	<b>2.430.136</b>	<b>2.430.136</b>		<b>1.479.065</b>	<b>1.479.065</b>		<b>61</b>	<b>61</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>1.503.297</b>	<b>1.503.297</b>		<b>1.055.148</b>	<b>1.055.148</b>		<b>70</b>	<b>70</b>	
<b>a</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>1.317.537</b>	<b>1.317.537</b>		<b>919.907</b>	<b>919.907</b>		<b>70</b>	<b>70</b>	
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	196.234	196.234		231.527	231.527		118	118	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	41.937	41.937		55.802	55.802		133	133	
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	22.849	22.849		24.514	24.514		107	107	
-	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn miền núi, hải đảo	18.725	18.725		15.869	15.869		85	85	
-	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu KTCK, khu CN, cụm CN, khu CNC, khu nông nghiệp ứng dụng CNC	32.958	32.958		20.619	20.619		63	63	
-	Các dự án khác (không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg)	58.333	58.333		49.030	49.030		84	84	
-	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.000	3.000		2.646	2.646		88	88	
-	Hỗ trợ thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)	130.000	130.000		130.000	130.000		100	100	
-	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	161.839	161.839		99.268	99.268		61	61	
-	Chưa phân bổ chi tiết (các dự án chờ TW bổ sung kế hoạch trung hạn; thực hiện đề án Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi)	55.979	55.979		36.256	36.256		65	65	
-	Chương trình mục tiêu QP an ninh trên địa bàn trọng điểm	629	629		23	23		4	4	
-	Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư quản lý, bảo vệ biên giới - đất liền	183	183		49	49		27	27	
-	Nguồn vốn hỗ trợ hạ tầng du lịch	143	143							
-	Nguồn vốn hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai	949	949							
-	Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ bổ sung năm 2014	3.548	3.548							
-	Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 thực hiện các dự án cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ rừng năm 2019	10.000	10.000		14.739	14.739		147	147	
-	Nguồn vốn dự phòng NSTW	157.995	157.995		92.111	92.111		58	58	
+	Vốn DPNSTW năm 2018 để thực hiện các nhiệm vụ cấp bách	114.879	114.879		40.408	40.408		35	35	
+	Vốn DPNSTW năm 2018 để xử lý cấp bách các công trình hồ chứa	980	980		980	980		100	100	
+	Vốn DPNSTW năm 2018 hỗ trợ KP thiệt hại do mưa lũ từ giữa tháng 7 đến đầu tháng 8 năm 2018	1.539	1.539		2.920	2.920		190	190	
+	Vốn DPNSTW năm 2019 hỗ trợ KP thiệt hại do thiên tai từ tháng 6 đến cuối tháng 8 năm 2019	1.042	1.042		1.038	1.038		100	100	
+	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 (Dự án Nâng cấp tuyến Tỉnh lộ 156, đoạn Tùng Sáng, Lũng Pô huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai)	19.401	19.401							
+	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 thực hiện các dự án cấp bách	20.154	20.154		34.045	34.045		169	169	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
+	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019 để thực hiện các dự án PCCC rừng				7.080	7.080				
+	Dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020				5.640	5.640				
-	Nguồn dự phòng 10% tại Bộ, ngành, địa phương				756	756				
-	Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	422.235	422.235		146.698	146.698		35	35	
<b>b</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>185.760</b>	<b>185.760</b>		<b>135.241</b>	<b>135.241</b>		<b>73</b>	<b>73</b>	
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	32.600	32.600		32.040	32.040		98	98	
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000		1.980	1.980		99	99	
-	CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300							
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.845	11.845		11.813	11.813		100	100	
-	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	5.407	5.407		5.259	5.259		97	97	
-	CTMT Y tế - Dân số	6.760	6.760		6.545	6.545		97	97	
-	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.800	2.800		2.795	2.795		100	100	
-	CTMT Phát triển Văn hóa	3.569	3.569		3.504	3.504		98	98	
-	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	35.000	35.000		35.000	35.000		100	100	
-	CTMT công nghệ thông tin năm 2018	2.600	2.600		2.600	2.600		100	100	
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	485	485		485	485		100	100	
-	Hỗ trợ các Hội nhà báo	95	95		95	95		100	100	
-	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ	3.470	3.470		2.070	2.070		60	60	
-	Kinh phí thực hiện quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 - chính sách đặc thù hỗ trợ ptr KTXH vùng DTTS và MN gđ 2017-2020	486	486		480	480		99	99	
-	Kinh phí thực hiện quyết định 2086/QĐ-TTg - Đề án hỗ trợ phát triển KT-XH các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025)	17.763	17.763		13.149	13.149		74	74	
-	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	201	201		199	199		99	99	
-	Trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2016/QĐ-TTg	1.022	1.022		793	793		78	78	
-	Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	500	500		500	500		100	100	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	15.782	15.782		15.752	15.752		100	100	
-	Nguồn vốn sự nghiệp "Chuẩn bị động viên"	50	50							
-	NSTU bổ sung có mục tiêu kinh phí quản lý bảo trì đường bộ 2018	122	122		122	122		100	100	
-	Nguồn vốn khắc phục hậu quả hạn hán	62	62		62	62		100	100	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
-	Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại do thiên tai từ tháng 6 đến cuối tháng 8 năm 2019	23.000	23.000							
-	Kinh phí hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu phi (đợt 3)	19.842	19.842							
<b>2</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>926.839</b>	<b>926.839</b>		<b>423.917</b>	<b>423.917</b>		<b>46</b>	<b>46</b>	
<b>a</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>883.859</b>	<b>883.859</b>		<b>387.419</b>	<b>387.419</b>		<b>44</b>	<b>44</b>	
-	Dự án phát triển đô thị loại vừa Việt Nam tiểu dự án Thành phố Lào Cai - khoản vay bổ sung AF	192.736	192.736		58.653	58.653		30	30	
-	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 tiểu dự án đô thị Sa Pa tỉnh Lào Cai	255.579	255.579		76.289	76.289		30	30	
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	66.790	66.790		26.909	26.909		40	40	
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Lào Cai	30.484	30.484		27.934	27.934		92	92	
-	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	68.800	68.800		26.724	26.724		39	39	
-	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Lào Cai - VILG Lào Cai (WB)	24.676	24.676		6	6		0	0	
-	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2 (vốn ADB)	12.046	12.046		9.680	9.680		80	80	
-	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 - tiểu dự án tỉnh Lào Cai (vốn ADB)	20.000	20.000		20.000	20.000		100	100	
-	Dự án đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn huyện Bắc Hà (vốn vay Quỹ Cô oét)	28.500	28.500							
-	CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (Kè bảo vệ cư dân khu vực Đền Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai)	109.483	109.483		66.460	66.460		61	61	
-	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	74.765	74.765		74.765	74.765		100	100	
<b>b</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>42.979</b>	<b>42.979</b>		<b>36.498</b>	<b>36.498</b>		<b>85</b>	<b>85</b>	
-	Dự án Giáo dục và Đào tạo nguồn nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế - vốn vay WB (ghi thu - ghi chi)	4.700	4.700		3.530	3.530		75	75	
-	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng - vốn vay ADB (ghi thu - ghi chi)	3.200	3.200		566	566		18	18	
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả - vốn vay WB (ghi thu - ghi chi)	8.000	8.000		7.252	7.252		91	91	
-	Dự án Hỗ trợ nông nghiệp Cacbon thấp - vốn vay ADB (ghi thu - ghi chi)	2.970	2.970		1.547	1.547		52	52	
-	CT hỗ trợ CS ngành y tế do EU tài trợ	24.109	24.109		23.602	23.602		98	98	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
<b>C</b>	<b>Chi quản lý qua ngân sách</b>	<b>862.730</b>	<b>862.730</b>		<b>236.090</b>	<b>236.090</b>		<b>27</b>	<b>27</b>	
	Trong đó: Chi từ nguồn thu đóng góp từ khai thác khoáng sản để đảm bảo hạ tầng giao thông	282.695	282.695							
<b>D</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				<b>3.218.112</b>	<b>2.112.285</b>	<b>1.105.827</b>			
<b>E</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>				<b>1.420</b>	<b>1.420</b>				
<b>F</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				<b>725</b>		<b>725</b>			
<b>G</b>	<b>Chi quản lý qua ngân sách</b>				<b>2.739</b>		<b>2.739</b>			